CÔNG TY **CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số.654/TB – BODK V/v công bố BCTC Quý 3 năm 2026.	*Phú Mỹ, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam.

- Mã chứng khoán: PVB.

- Địa chỉ: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.

- Email: thongtin@pvcoating.vn Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2026.

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất;

[ ] BCTC tổng hợp.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

[ ] Có [x] Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Thị xã Phú Mỹ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600393680
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2026-10-19 13:54:33

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [x] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 19/10/2026 tại đường dẫn: https://pvcoating.vn/thong-tin-co-dong.html.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 3 năm 2026. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT Cty;
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 3/2026.
- VB giải trình số 650/BODK-TCKT.

Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Bùi Tường Định

PETROVIETNAM
PV GAS COATING

CÔNG TY
CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2026

Phú Mỹ, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2026	01/01/2026
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.146.902.777.600**	**1.111.698.091.987**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**90.262.172.482**	**184.947.158.609**
1. Tiền	111	90.262.172.482	184.947.158.609
- Tiền mặt	111A	410.371.849	471.916.752
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111B	89.851.800.633	184.475.241.857
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**172.754.167.809**	**171.563.660.955**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	172.754.167.809	171.563.660.955
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**466.374.463.135**	**452.822.105.261**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	384.032.294.214	421.863.073.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.451.888.256	20.210.762.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	82.386.137.262	18.788.466.636
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(7.495.856.597)	(8.040.197.645)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**400.137.402.122**	**288.560.512.652**
1. Hàng tồn kho	141	427.585.648.040	313.871.713.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(27.448.245.918)	(25.311.200.719)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		

VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**17.374.572.052**	**13.804.654.510**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1.871.474.473	622.175.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	15.503.097.579	12.803.013.842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		379.464.782
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**57.587.685.429**	**60.506.946.361**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**757.193.591**	**6.035.671.186**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215	757.193.591	6.035.671.186
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II. Tài sản cố định	**220**	**43.750.883.321**	**33.892.848.473**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	43.379.436.268	33.825.556.804
- Nguyên giá	222	642.657.972.358	624.526.717.324
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(599.278.536.090)	(590.701.160.520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	371.447.053	67.291.669
- Nguyên giá	228	3.616.397.400	3.226.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.244.950.347)	(3.159.105.731)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		

V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**524.288.676**	**471.179.094**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	524.288.676	471.179.094
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**	**12.555.319.841**	**20.107.247.608**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7.065.670.657	15.045.007.464
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.489.649.184	5.062.240.144
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**	**1.204.490.463.029**	**1.172.205.038.348**

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2026	01/01/2026
1	2	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**729.373.312.154**	**733.395.461.999**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**676.549.572.460**	**707.213.801.834**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	63.823.690.351	67.093.816.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	310.928.959	204.034.867.311
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	21.698.604.000	98.604.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17.949.764.738	2.962.691.699
5. Phải trả người lao động	315	25.053.922.548	18.843.694.072
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13.741.449.729	4.842.395.704
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	1.454.935.860	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	41.525.676	311.442.323
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	2.969.207.466	3.862.767.866
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	508.696.309.344	401.254.253.096
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	14.781.264.252	3.460.779.735
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	6.027.969.537	448.489.537
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	**330**	**52.823.739.694**	**26.181.660.165**

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	52.823.739.694	26.181.660.165
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**475.117.150.875**	**438.809.576.349**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412	9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	57.021.930.064	27.021.930.064
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	192.245.240.811	185.937.666.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	122.637.666.285	185.937.666.285
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	69.607.574.526	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**1.204.490.463.029**	**1.172.205.038.348**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Mai Thị Hương Quỳnh	Nguyễn Văn Quang	Bùi Tường Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**418.523.217.713**	**268.842.556.752**	**1.155.400.201.687**	**609.387.454.489**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**418.523.217.713**	**268.842.556.752**	**1.155.400.201.687**	**609.387.454.489**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**355.233.497.744**	**223.243.463.910**	**967.251.926.403**	**513.111.503.810**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**63.289.719.969**	**45.599.092.842**	**188.148.275.284**	**96.275.950.679**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**		**2.874.764.246**	**4.771.654.119**	**9.334.526.578**	**8.252.528.413**
8. Chi phí tài chính	**23**		**14.317.675.152**	**5.601.939.186**	**40.113.154.603**	**11.291.047.732**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*14.157.500.832*	*5.084.698.615*	*38.139.590.955*	*7.420.683.959*
9. Chi phí bán hàng	**25**		**15.010.733.826**		**37.962.564.046**	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**14.785.205.532**	**11.442.323.615**	**32.122.792.965**	**32.856.778.434**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	**30**		**22.050.869.705**	**33.326.484.160**	**87.284.290.248**	**60.380.652.926**
12. Thu nhập khác	**31**		**30.257.981**	**49.031.563**	**96.461.710**	**2.588.638.986**
13. Chi phí khác	**32**		**1.836**		**130.001.836**	**140.160**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**30.256.145**	**49.031.563**	**(33.540.126)**	**2.588.498.826**

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**22.081.125.850**	**33.375.515.723**	**87.250.750.122**	**62.969.151.752**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**4.416.225.170**	**6.675.103.145**	**18.070.584.636**	**10.036.441.928**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			**(427.409.040)**	**1.208.324.407**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**17.664.900.680**	**26.700.412.578**	**69.607.574.526**	**51.724.385.417**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**818**	**1.236**	**3.223**	**2.395**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**				

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Mai Thị Hương Quỳnh	Nguyễn Văn Quang	Bùi Tường Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	87.250.750.122	62.969.151.752
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.663.220.186	6.451.872.149
- Các khoản dự phòng	03	39.555.268.197	19.014.220.779
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.548.303.468)	(856.924.021)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.785.900.900)	(4.189.236.129)
- Chi phí lãi vay	06	38.149.206.845	7.420.683.959
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**164.284.240.982**	**90.809.768.489**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.389.750.470)	(361.660.245.720)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(113.713.934.669)	(211.504.123.514)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(161.859.383.698)	54.824.815.548
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.730.038.220	(3.708.225.294)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.800.087.716)	(6.703.538.083)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(594.434.612)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.840.520.000)	(4.590.874.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(190.183.831.963)**	**(442.532.422.574)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(18.521.255.034)	(13.474.104.451)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.450.000.000)	(48.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.804.660.089	130.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.223.384.533	6.453.468.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(11.943.210.412)**	**74.479.363.617**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	975.548.073.062	499.553.103.454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(868.106.016.814)	(93.565.474.753)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**107.442.056.248**	**405.987.628.701**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(94.684.986.127)**	**37.934.569.744**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	184.947.158.609	11.703.240.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**90.262.172.482**	**49.637.810.385**

Phú Mỹ, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Mai Thị Hương Quỳnh	Nguyễn Văn Quang	Bùi Tường Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 11 tháng 07 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PetroVietnam")). PetroVietnam là doanh nghiệp Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 155 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống và dịch vụ kiểm tra thử nghiệm vật liệu, sản phẩm bọc ống trong ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được áp dụng theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC đã được Bộ Tài chính đã ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu nợ gốc ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận à chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 - 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác chưa chi nhưng đã phát sinh và được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở nợ gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc bọc ống được thực hiện cho từng công trình, hạng mục được hoàn thành, bàn giao trong năm căn cứ theo tỷ lệ phần trăm được quy định trong từng hợp đồng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở kỳ phát sinh này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ phát sinh trước cần trích thêm hoặc hoàn nhập được ghi nhận tăng/giảm chi phí bán hàng trong năm tài chính. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng tình hình tài chính căn cứ theo thời gian còn lại của nghĩa vụ bảo hành được quy định theo từng hợp đồng.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại (bao gồm thuế tối thiểu toàn cầu), số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu. Khi ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, doanh nghiệp đồng thời ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân nắm giữ vị trí quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát), những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	410.371.849	471.916.752
Tiền gửi không kỳ hạn	89.851.800.633	184.475.241.857
TỔNG:	**90.262.172.482**	**184.947.158.609**

Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn gồm:

- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCombank) - CN BRVT: 35.364.310.884 đồng.
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương (Vietcombank) – CN Phú Mỹ: 16.590.830.196 đồng.
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank) - CN Vũng Tàu: 20.514.938.930 đồng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	170.450.000.000	172.754.167.809	169.500.000.000	171.563.660.955

Tại ngày 30/09/2026, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,9%/năm (PVCombank 40 tỷ đồng, Vietinbank 51 tỷ đồng, Wooribank 14 tỷ đồng, TPbank 22,45 tỷ đồng, PGBank 16,5 tỷ đồng, Vietcombank 10,5 tỷ đồng, Shinhanbank 16 tỷ đồng).

Giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm giá gốc và số tiền lãi ước tính dự thu đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công ty đã dùng một số khoản tiền gửi với tổng giá trị là 170,45 tỷ đồng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn:	**378.694.896.767**	**420.719.193.696**
Công ty cổ phần sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sông La	2.346.465.080	2.546.465.080
Công ty TNHH Xây lắp và TM Việt Á Châu	1.400.000.000	1.870.476.140
Công ty CP Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	87.920.023.502	126.257.048.938
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	9.578.343.266	13.108.583.717
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí hàng hải PTSC	17.889.045.003	216.903.208.366
Công ty CP Minh Hưng M&C	-	2.546.751.240
Công ty CP vận hành và xây lắp PTSC	10.076.503.068	6.412.736.820
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	37.057.717.945	27.878.939.060
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	62.680.510.256	13.334.285.668
Công ty cổ phần dịch vụ biển Tân Cảng	144.885.589.980	-
Khác	**5.337.397.447**	**1.143.880.124**
TỔNG:	**384.032.294.214**	**421.863.073.820**
Dự phòng khoản phải thu khó đòi	**7.495.856.597**	**8.040.197.645**

Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí; Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP, Công ty TNHH Đầu tư Sông La, Công ty TNHH Xây lắp và TM Việt Á Châu.

Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ các Hợp đồng kinh tế cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC2/TCO-PVCOATING ký ngày 30 tháng 9 năm 2025 về việc bọc ống thép cho dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn PC2 với Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng;
- Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC1/TOS-PVCOATING ký ngày 25 tháng 9 năm 2025 về việc bọc ống thép cho dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn PC1 với Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Thiên Nam;

- Hợp đồng số 277-2024/PTSC-SWEPC/HD ký ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc bọc ống thép cho dự án Lô B - Ô Môn (Tuyến bờ) với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;
- Hợp đồng số 2-2025/PTSCMC – TM/MDV – E ngày 13 tháng 1 năm 2025 với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC;
- Hợp đồng số MDV/POS/25/3D ngày 06 tháng 1 năm 2025 với Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC;
- Hợp đồng số 029/25/HD/T-A3/XNXL/PVCOATING ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa Công ty và Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.
- Hợp đồng số 057/25/HD/T-A4/XNXL/PVCOATING ký ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc Thuê dịch vụ bọc ống, bends và riser - Dự án EPCI Đại Hùng Nam với Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro;
- Hợp đồng số PO_2743 ký ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc Thuê dịch vụ bọc bọc Field Joint cho dự án PC1 - Lô B Ô Môn với Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Thiên Nam;
- Hợp đồng số PO_3224 ký ngày 17 tháng 03 năm 2026 về việc Thuê dịch vụ Field joint coating Services dự án Đại Hùng Nam T&I Pipeline & Precom Project với Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Thiên Nam.

8. TRẢ TRƯỚC NHÀ CUNG CẤP

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn:	**5.327.947.853**	**19.405.242.365**
MV Resources (PE) PTE LTD	-	2.384.378.615
Công ty CP Cầu trục và Thiết bị AVCS	-	1.907.661.197
Công ty TNHH kết cấu thép NBL	1.292.494.516	-
Công ty TNHH Minh Khanh	2.350.875.000	-
Công ty TNHH Minh Khải Group	-	4.011.843.000
Công ty cổ phần kỹ thuật xây dựng công nghiệp Tiên Phong	1.684.578.337	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Huy Quang	-	4.678.086.103
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	6.423.273.450
Khác	**2.123.940.403**	**805.520.085**
TỔNG:	**7.451.888.256**	**20.210.762.450**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Khoản thu ngắn hạn khác	**82.386.137.262**	**18.788.466.636**
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Huy Quang	8.700.700.000	3.952.400.000
Tạm ứng (141)	67.347.836.742	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.035.799.805	14.531.475.921
Phải thu khác	301.800.715	304.590.715
b. Phải thu dài hạn khác	**757.193.591**	**6.035.671.186**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	757.193.591	6.035.671.186
TỔNG:	**83.143.330.853**	**24.824.137.822**

10. NỢ XẤU

	30/09/2026				01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	12.632.374	-	12.632.374	Trên 3 năm	87.640.124	-	87.640.124	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư Sông La	2.346.465.080	703.939.524	1.642.525.556	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.546.465.080	763.939.524	1.782.525.556	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Việt Á Châu	1.400.000.000	420.000.000	980.000.000	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.870.476.140	561.142.842	1.309.333.298	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
TỔNG:	**8.619.796.121**	**1.123.939.524**	**7.495.856.597**		**9.365.280.011**	**1.325.082.366**	**8.040.197.645**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu khó đòi được trích lập tương ứng.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	19.926.759.780	-
Nguyên liệu, vật liệu	188.865.922.077	(27.448.245.918)	260.202.289.050	(25.311.200.719)
Công cụ, dụng cụ	1.096.920.313	-	1.098.678.188	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	237.527.073.914	-	32.606.501.285	-
Hàng hoá	95.731.736	-	37.485.068	-
TỔNG:	**427.585.648.040**	**(27.448.245.918)**	**313.871.713.371**	**(25.311.200.719)**

Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu (chi tiết theo thuyết minh số 21 - Vay ngắn hạn)

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**1.871.474.473**	**622.175.886**
Chi phí mua bảo hiểm	1.102.340.465	540.134.219
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	82.041.667
Chi phí cải tạo, sửa chữa	14.916.667	-
Khác	754.217.341	-
b. Dài hạn	**7.065.670.657**	**15.045.007.464**
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	5.299.008.425	11.487.136.011
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	443.132.226	3.373.084.340
Khác	1.323.530.006	184.787.113
TỔNG:	**8.937.145.130**	**15.667.183.350**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/01/2026	115.598.044.545	416.436.324.282	87.591.716.638	3.972.349.341	928.282.518	624.526.717.324
Mua sắm mới	7.907.107.090	9.872.713.500	-	351.434.444	-	18.131.255.034
Số dư 30/09/2026	123.505.151.635	426.309.037.782	87.591.716.638	4.323.783.785	928.282.518	642.657.972.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/01/2026	98.115.960.523	402.920.368.715	85.496.447.877	3.316.690.884	851.692.518	590.701.160.517
Khấu hao trong kỳ	4.658.814.328	3.439.700.220	251.303.481	212.572.544	14.985.000	8.577.375.573
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	102.774.774.851	406.360.068.935	85.747.751.358	3.529.263.428	866.677.518	599.278.536.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/01/2026	**17.482.084.022**	**13.515.955.567**	**2.095.268.761**	**655.658.457**	**76.590.000**	**33.825.556.807**
Số dư 30/09/2026	**20.730.376.784**	**19.948.968.847**	**1.843.965.280**	**794.520.357**	**61.605.000**	**43.379.436.268**

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là: 496.289.447.666 đồng.
Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 278.697.495.118 đồng và 0 đồng cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Website Công ty	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2026	1.976.750.000	1.249.647.400	3.226.397.400
Tăng trong kỳ	390.000.000	-	-
Số dư 30/09/2026	2.366.750.000	1.249.647.400	3.616.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2026	1.909.458.331	1.249.647.400	3.159.105.731
Khấu hao trong kỳ	85.844.616	-	-
Số dư 30/09/2026	1.995.302.947	1.249.647.400	3.244.950.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/01/2026	**67.291.669**	**-**	**67.291.669**
Số dư 30/09/2026	**371.447.053**	**-**	**371.447.053**

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là: 3.131.397.400 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết khoản phải trả cho KH có giá trị lớn:	**52.864.970.178**	**52.864.970.178**	**52.536.320.112**	**52.536.320.112**
Ventura IOT Sdn Bhd	-	-	19.154.054.205	19.154.054.205
DIMET WASSER PTE	3.304.422.800	3.304.422.800	3.350.865.400	3.350.865.400
Công ty TNHH TM & SX Nam Tiến Thịnh	-	-	8.032.946.358	8.032.946.358
Công ty TNHH ĐT & PT An Hưng Group	1.844.095.680	1.844.095.680	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Nam Anh	-	-	4.444.761.600	4.444.761.600
Công ty TNHH Minh Việt	2.746.202.148	2.746.202.148	2.828.400.566	2.828.400.566
Công ty TNHH TM Hoàng Hồng	-	-	737.738.160	737.738.160
Công ty CP Cảng dịch vụ DK Tổng hợp Phú Mỹ	12.461.336.607	12.461.336.607	3.349.690.379	3.349.690.379
Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	8.219.123.979	8.219.123.979	391.069.200	391.069.200
Công ty TNHH Cơ khí 96	-	-	113.200.000	113.200.000
Công ty TNHH Minh Khanh	-	-	1.263.236.244	1.263.236.244
Công ty TNHH MTV Sơn Phủ Tín Đức	-	-	981.622.800	981.622.800

Công ty TNHH CN và giải pháp Vương Thịnh Phát	-	-	106.855.200	106.855.200
Công ty TNHH Cao su Nhựa Vạn Phát	-	-	281.880.000	281.880.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	9.726.570.414	9.726.570.414	-	-
Công ty TNHH DNV Việt Nam	1.254.528.000	1.254.528.000	-	-
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Huy Quang	1.118.464.550	1.118.464.550	-	-
Công ty TNHH PVChem - tech	10.943.636.000	10.943.636.000	-	-
Công ty TNHH Xây lắp và thương mại Việt Á Châu	1.246.590.000	1.246.590.000	-	-
Khác	**10.958.720.173**	**10.958.720.173**	**14.557.496.379**	**14.557.496.379**
TỔNG:	**63.823.690.351**	**63.823.690.351**	**67.093.816.491**	**67.093.816.491**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Inca AB - International Carbide technology	307.428.959	307.428.959
Công ty CP SX TM Thuận Thiên	-	571.444.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	-	60.228.109.977
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	-	120.713.423.724
Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	22.116.126.451
Khác	3.500.000	98.334.000
TỔNG:	**310.928.959**	**204.034.867.311**

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.489.649.184	5.062.240.144
TỔNG:	**5.489.649.184**	**5.062.240.144**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026		Số phát sinh/phải nộp trong kỳ 2026	Số đã thực nộp trong kỳ 2026	30/09/2026	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	143.978.010.873	143.978.010.873	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	379.464.782	-	2.392.970.254	2.013.505.472	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.427.348.811	18.070.584.636	3.021.783.423	-	17.476.150.024
Thuế thu nhập cá nhân	-	475.189.302	1.874.231.159	1.875.805.747	-	473.614.714
Các loại thuế khác	-	60.153.586	189.842.957	249.996.543	-	-
TỔNG:	**379.464.782**	**2.962.691.699**	**166.505.639.879**	**151.139.102.058**	-	**17.949.764.738**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.778.054.362	4.228.119.466
Chi phí lãi vay phải trả	963.395.367	614.276.238
TỔNG:	**13.741.449.729**	**4.842.395.704**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.791.531.604	2.653.316.748
Phải trả chi phí an sinh xã hội	769.428.932	804.428.932
Phải trả ngắn hạn khác	408.246.930	405.022.186
TỔNG:	**2.969.207.466**	**3.862.767.866**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN BR VT (i)	186.323.415.849	186.323.415.849	259.471.166.525	248.788.720.373	197.005.862.001	197.005.862.001
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN BR VT (ii)	72.569.958.418	72.569.958.418	-	72.569.958.418	-	-
NH TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
NH TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (iv)	30.275.779.898	30.275.779.898	110.154.091.174	56.380.087.302	84.049.783.770	84.049.783.770
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu (v)	22.385.098.931	22.385.098.931	35.652.634.649	22.385.098.931	35.652.634.649	35.652.634.649
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (vi)	19.700.000.000	19.700.000.000	-	19.700.000.000	-	-
NH Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Mỹ (vii)	-	-	121.173.164.767	51.843.464.923	69.329.699.844	69.329.699.844
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Phát triển - CN Bà Rịa Vũng Tàu (viii)	-	-	117.477.191.280	117.477.191.280	-	-
NH TMCP Tiên Phong - CN Vũng Tàu (ix)	-	-	208.961.495.587	208.961.495.587	-	-
Ngân hàng TNHH MTV ShinhanBank- CN Phú Mỹ	-	-	52.658.329.080	-	52.658.329.080	52.658.329.080
TỔNG:	**401.254.253.096**	**401.254.253.096**	**975.548.073.062**	**868.106.016.814**	**508.696.309.344**	**508.696.309.344**

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22.2025/HĐCVHM/NHCT880-PVB ngày 15 tháng 12 năm 2025 với hạn mức 350 tỷ đồng (đã bao gồm hạn mức cho vay được điều chỉnh bởi hợp đồng số 24.111.12/2024-HĐCVHM/NHCT880-PVB ngày 25 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200 tỷ đồng) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 10 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 880/2023/39838 ngày 28 tháng 11 năm 2023 theo Hợp đồng thế chấp số 11/2023/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 30 tháng 11 năm 2023 với tổng giá trị là 10 tỷ đồng;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 880/2025/88558 ngày 02 tháng 01 năm 2025 theo Hợp đồng thế chấp số 25.111.01/2025/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 09 tháng 01 năm 2025 với tổng giá trị là 20 tỷ đồng;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 880/2025/42837 ngày 25 tháng 12 năm 2025 theo Hợp đồng thế chấp số 24/2025/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 25 tháng 12 năm 2025 với tổng giá trị là 21 tỷ đồng;
- Tài sản cố định là Hệ thống máy móc thiết bị bao gồm dây chuyền phủ ngoài 3L và dây chuyền phủ bê tông CWC của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 25.111.02/2025/HĐBĐ/NHTC880 với nguyên giá và giá trị định giá lần lượt là 278.697.495.118 đồng và 89.137.000.000 đồng;
- Quyền tài sản từ Hợp đồng số 277-2024/PTSC-SWEPC/HD ký ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc bọc ống thép cho dự án Lô B Ô Môn (Tuyến bờ) với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị là 200 tỷ đồng; và
- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng cho dù quyền tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai của Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC2/TCO-PVCOATING ngày 30 tháng 9 năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 30/09/2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất 8.7%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2930448/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 90 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 30 tháng 11 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2025/HĐTG.760.2930448 ký ngày 03 tháng 01 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2025/2930448/HĐBĐ với số tiền là 10 tỷ đồng; Hợp đồng tiền gửi này đã được tất toán vào ngày 04/02/2026 do đã trả phần dư nợ tương ứng với giá trị tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2023/HĐTG.760.2930448 ký ngày 20 tháng 6 năm 2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/2930448/HĐBĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 với số tiền là là 20 tỷ đồng;
- Quyền phải thu hình thành từ Hợp đồng số 2-2025/PTSCMC-TM/MDV-E ngày 13 tháng 01 năm 2025 với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; và

- Quyền phải thu hình thành từ Hợp đồng số MDV/POS/25/3D ngày 06 tháng 01 năm 2025 với Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (trước đây là "Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC").

  Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã tất toán Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2023/HĐTG.760.2930448 ký ngày 20 tháng 6 năm 2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/2930448/HĐBĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 với số tiền là là 20 tỷ đồng và trả nợ toàn bộ nợ vay trước hạn.

(iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được cấp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số VN125006114/WBVN201 ngày 23 tháng 7 năm 2026 với hạn mức 80 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 22 tháng 7 năm 2027. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số VN00043249/HDCC/WBVN/201 ngày 24 tháng 7 năm 2025 cho với tổng giá trị là 14 tỷ đồng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng. Tại 30/09/2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất 7,37%/năm.

(iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 68/2026/HĐTD/PVB-BVT ngày 18 tháng 03 năm 2026 (đã bao gồm số dư tín dụng theo hạn mức đã cấp của hợp đồng hạn mức tín dụng số 54/2024/HĐTD/PVB-BVT ngày 25 tháng 12 năm 2024) với hạn mức 200 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13/2021/HĐTG/PVCOATING-PVB.KHDN ký ngày 18 tháng 01 năm 2021 và các phụ lục đính kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 26/2022/HĐBĐ-PVB-CNBRVT ký ngày 21 tháng 02 năm 2022 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi kèm theo với số tiền là 20 tỷ đồng;

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 162/2023/HĐTG/PVCOATING-PVB.KHDN ký ngày 20 tháng 7 năm 2023 và các phụ lục đính kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 185/2023/HĐBĐ-PVB-CNBRVT ký ngày 26 tháng 8 năm 2023 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi kèm theo với số tiền là 20 tỷ đồng.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày đầu tiên của tháng. Tại 30/09/2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất 9%/năm.

(v) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu ("VP Bank Vũng Tàu") được cấp theo thỏa thuận khung về cấp tín dụng số CLC-50516/1995750/TTK ngày 24 tháng 7 năm 2025 với hạn mức 200 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp tín dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ Hợp đồng số 029/25/HD/T-A3/XNXL/PVCOATING ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa Công ty với Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro; Hàng tồn kho là toàn bộ hàng hóa và nguyên vật liệu có nguồn gốc từ vốn vay của VP Bank Vũng Tàu; và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 458178925 ngày 18 tháng 09 năm 2025 theo Hợp đồng cầm cố số CLC-57914-1995750-HDTC-01 ngày 24 tháng 09 năm 2025 với tổng giá trị là 4,63 tỷ đồng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 15 hàng tháng.

Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã tất toán Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 458178925 ngày 18 tháng 09 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số CLC-57914-1995750-HDTC-01 ngày 24 tháng 09 năm 2025 với số tiền là 4,63 tỷ đồng.

(vi) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng tín dụng số 24PM-KB99/HĐTD ngày 26 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 20 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn vay đến ngày 27 tháng 4 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 1812/2024/HĐTG/NHNo-BRVT ngày 18 tháng 12 năm 2024 với tổng giá trị là 10 tỷ đồng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân. Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã tất toán Hợp đồng cầm cố tài sản số 1812/2024/HĐTG/NHNo-BRVT ngày 18 tháng 12 năm 2024 với tổng giá trị là 10 tỷ đồng và trả nợ toàn bộ nợ vay trước hạn.

(vii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ được cấp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 011/CTD25/PMY ngày 29 tháng 12 năm 2025 với hạn mức 350 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 16 tháng 10 năm 2026 và có thời hạn vay đến ngày 28 tháng 12 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trả lãi cuối kỳ số 09/2026/TGVND/VCBPM-PVB ký ngày 27 tháng 01 năm 2026 đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 009/CC26/PVB với số tiền là 6,5 tỷ đồng;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trả lãi cuối kỳ số 10/2026/TGVND/VCBPM-PVB ký ngày 18 tháng 05 năm 2026 đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 010/CC26/PVB với số tiền là 4 tỷ đồng;
- Quyền phải thu hình thành từ Hợp đồng số 057/25/HD/T-A4/XNXL/PVCOATING ký ngày 23 tháng 12 năm 2025 với Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro
- Quyền phải thu hình thành từ Hợp đồng số PO_2743 ký ngày 26 tháng 11 năm 2025 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam.
- Quyền phải thu hình thành từ Hợp đồng số PO_3224 ký ngày 17 tháng 03 năm 2026 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Tại 30/09/2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 6,7%/năm đến 8,8%/năm.

(viii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng hạn mức tín dụng số VN0010144.217/25/DN ngày 05 tháng 11 năm 2025 và Phụ lục số VN0010144.217/25/DN/PL01-HĐTD ngày 05 tháng 6 năm 2026 với hạn mức 380 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 05 tháng 11 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 08/2026/HĐTGCK-PGB ký ngày 06 tháng 03 năm 2026 đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VN0010144.217/26/DN/BĐ-01 với số tiền là 16,5 tỷ đồng;
- Quyền phải thu hình thành từ Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC2/TCO-PVCOATING ký ngày 30/09/2025 với Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng.

Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã thu xếp vốn và tất toán trước hạn toàn bộ các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

(ix) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 112/2025/HDTD/TTKD VTU ngày 16 tháng 10 năm 2025 với hạn mức 370 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 16 tháng 10 năm 2026. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số HDTG/29122025/552/1651595700A ký ngày 29 tháng 12 năm 2025 đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2026/HDBD/TTKD VTU với số tiền là 20 tỷ đồng;

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số HDTG/25032026/552/1651595700B ký ngày 25 tháng 3 năm 2026 đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 25/2026/HDBD/TTKD VTU ngày 27 tháng 03 năm 2026 với số tiền là là 2,45 tỷ đồng;

- Quyền phải thu hình thành từ Hợp đồng số 001/2025/HDDV/PC1/TOS-PVCOATING ký ngày 25 tháng 9 năm 2025 với Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Thiên Nam

Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã thu xếp vốn và tất toán trước hạn toàn bộ các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

(x) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ được cấp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số SHBVN/PM/2026/HĐTD/001 ngày 31 tháng 07 năm 2026 với hạn mức 80 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 07 năm 2027. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 703-013-205415 ký ngày 30 tháng 07 năm 2026 đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 00095332 với số tiền là 16 tỷ đồng;

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từ thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, được trả lãi định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng. Tại 30/09/2026, các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này chịu lãi suất từ 8,88%/năm đến 9.4%/năm.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	14.781.264.252	3.460.779.735
- Dự phòng phải trả dài hạn	52.823.739.694	26.181.660.165
TỔNG:	**67.605.003.946**	**29.642.439.900**

Dự phòng phải trả thể hiện các khoản dự phòng chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời gian bảo hành là 12 và 48 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 2% đến 5% giá trị doanh thu của dự án thực hiện.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/09/2026	01/01/2026
Tổng Công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	**100**	**215.999.980.000**	**215.999.980.000**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2026	215.999.980.000	9.850.000.000	27.021.930.064	122.637.666.285	375.509.576.349
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	69.607.574.526	69.607.574.526
Trích Quỹ	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Số dư 30/09/2026	**215.999.980.000**	**9.850.000.000**	**57.021.930.064**	**192.245.240.811**	**475.117.150.875**

Căn cứ theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển: 30.000.000.000 đồng.
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 11.000.000.000 đồng.
+ Thưởng Ban điều hành: 700.000.000 đồng.
+ Số tiền chia cổ tức: 21.600.000.000 đồng.

Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng mở rộng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị , máy móc, phương tiện với số tiền lũy kế là 9.786.163.211 đồng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí bao gồm dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2026	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống	410.444.642.876	1.132.222.645.068	266.384.501.644	599.529.035.021
Doanh thu thuần từ dịch vụ khác	8.078.574.837	23.177.556.619	2.458.055.108	9.858.419.468
TỔNG:	**418.523.217.713**	**1.155.400.201.687**	**268.842.556.752**	**609.387.454.489**

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3/2026	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bọc ống	350.649.495.763	950.840.058.820	221.805.010.589	508.022.642.434
Giá vốn dịch vụ khác	4.584.001.981	16.411.867.583	1.438.453.321	5.088.861.376
TỔNG:	**355.233.497.744**	**967.251.926.403**	**223.243.463.910**	**513.111.503.810**

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2026	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.902.264.374	598.885.085.939	106.466.501.990	299.296.799.809
Chi phí nhân công trực tiếp	8.981.724.581	44.387.427.897	7.827.092.329	16.279.164.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.049.240.809	8.454.124.697	2.155.626.123	6.163.882.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.198.237.040	307.852.036.142	84.422.248.331	180.425.079.858
Chi phí khác	15.044.121.736	43.904.760.177	23.800.557.112	56.598.024.880
TỔNG:	**351.175.588.540**	**1.003.483.434.852**	**224.672.025.885**	**558.762.951.005**

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.743.384.566	7.786.223.110	1.439.964.171	4.189.236.129
Lãi CLTG đã thực hiện	131.379.680	1.548.303.468	125.321.685	856.924.021
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	3.206.368.263	3.206.368.263
TỔNG:	**2.874.764.246**	**9.334.526.578**	**4.771.654.119**	**8.252.528.413**

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.157.500.832	38.139.590.955	5.084.698.615	7.420.683.959
Lỗ CLTG đã thực hiện	160.174.320	1.973.563.648	517.240.571	759.497.559
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	-	-	3.110.866.214
TỔNG:	**14.317.675.152**	**40.113.154.603**	**5.601.939.186**	**11.291.047.732**

30 LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 3/2026	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Hoàn nhập DPBH	-	-	-	2.417.546.541
Các khoản khác	30.257.981	96.461.710	49.031.563	171.092.445
TỔNG:	**30.257.981**	**96.461.710**	**49.031.563**	**2.588.638.986**
Chi phí khác				
Các khoản khác	1.836	130.001.836	-	140.160
TỔNG:	**1.836**	**130.001.836**	-	**140.160**
Lợi nhuận khác	**30.256.145**	**(33.540.126)**	**49.031.563**	**2.588.498.826**

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận/lỗ kế toán trước thuế	87.250.750.122	62.969.151.752
Điều chỉnh:		
- CP không được khấu trừ /ĐC tăng LNTT	130.000.000	-
Thu nhập tính thuế TNDN	87.380.750.122	62.969.151.752
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN phải nộp	17.476.150.024	12.593.830.350
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	594.434.612	(2.557.388.422)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(427.409.040)	1.208.324.407
Lợi nhuận sau thuế:	**69.607.574.526**	**51.724.385.417**

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	69.607.574.526	51.724.385.417
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.607.574.526	51.724.385.417
Số bình quân gia quyền của CP phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	3.223	2.395

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Dưới 1 năm	1.150.327.500	2.531.550.000
Từ 1 đến 5 năm	4.601.310.000	10.126.200.000
Trên 5 năm	15.344.612.500	10.970.050.000
TỔNG:	**21.096.250.000**	**23.627.800.000**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 70,000 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT là: 1,65 USD/1m2/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 24 năm, kể từ ngày 01/01/2010.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") do công ty này nắm giữ 52,94% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc Gia Việt Nam, một Công ty được thành lập tại Việt Nam.
Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ kế toán với Công ty như sau:
- Công ty con với Công ty mẹ: CN TCT Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Dịch vụ khí

(a) Giao dịch với các bên liên quan:
Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty DV Khí	809.749.979	807.027.019
TỔNG:	**809.749.979**	**807.027.019**

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.714.000.000	4.374.000.000

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với cá bên liên quan:

i) Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	**VND**
Công ty cổ phần sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	-	2.265.166.454
TỔNG:	**-**	**2.265.166.454**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Mai Thị Hương Quỳnh	Nguyễn Văn Quang	Bùi Tường Định